VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc

Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 26/2018/TT-BCT ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực từ ngày 29 tháng 10 năm 2018.

Thông tư số 13/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực từ ngày 13 tháng 9 năm 2019.

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thư phê chuẩn của Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc ngày 27 tháng 6 năm 2013 về việc sửa đổi tiểu Phụ lục I - Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Phụ lục III - Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại Hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc như sau[1]:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Quy tắc xuất xứ (Phụ lục I);

2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục[2]);

3. Một số hướng dẫn đối với Phụ lục I (Phụ lục III);

4. Hướng dẫn thực hiện Điều 6 của Phụ lục I (Phụ lục[3])

---

[1] Thông tư số 26/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Quyết định phê chuẩn danh mục chuyển đổi hàng hóa đối với một số hàng hóa đặc biệt trong Phụ lục 3 Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc do Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA-IC) lần thứ 14 phê chuẩn ngày 20 tháng 7 năm 2016 tại Xinh-ga-po;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;"

Thông tư số 13/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Quyết định thông qua danh mục chuyển đổi hàng hóa đối với quy tắc cụ thể mặt hàng tại Tiểu phụ lục 2 thuộc Phụ lục 3 Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc do Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA-IC) lần thứ 17 ban hành tháng 02 năm 2019 tại Xơ-un, Hàn Quốc;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;"

[2] Phụ lục II này được thay thế bởi Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BCT theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 13/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2019.

[3] Phụ lục IV này được thay thế bởi Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2018/TT-BCT theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 26/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2018.

5. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (Phụ lục V);

6. Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa AK (trong Thông tư này gọi tắt là C/O mẫu AK) (Phụ lục VI-A);

6. Mẫu Tờ khai bổ sung Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (Phụ lục VI-B);

7. Hướng dẫn kê khai Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (Phụ lục VII); và

8. Danh mục các Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (Phụ lục VIII).

Điều 2. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AK[4]

Thủ tục cấp và kiểm tra C/O mẫu AK của Việt Nam thực hiện theo quy định tại:

1. Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa.

2. Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản thi hành[5]

---

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 13/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2019.

[5] Điều 2 Thông tư số 26/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2018 quy định như sau:

*"**Điều 2. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2018./."

Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2019 quy định như sau:

*"**Điều 2. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2019.

2. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019, mã HS tại ô số 7 trên C/O mẫu AK được thể hiện theo các cách sau:

a) Theo phiên bản HS năm 2017, đồng thời thể hiện trong ngoặc mã HS tương ứng theo phiên bản HS năm 2012; hoặc

b) Theo phiên bản mã HS năm 2012.

3. Thông tư này thay thế Thông tư số 04/2015/TT-BCT ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT./."

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế các văn bản quy phạm pháp luật sau:

a) Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM ngày 08 tháng 01 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu AK để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa các Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc;

b) Quyết định số 005/2007/QĐ-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2007 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM nêu trên;

c) Thông tư số 17/2009/TT-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương sửa đổi Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM nêu trên;

d) Thông tư số 38/2009/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc cụ thể mặt hàng theo Hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 11/VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2019

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I

QUY TẮC XUẤT XỨ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc)

Để xác định xuất xứ của một hàng hóa đủ điều kiện được hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định Thương mại hàng hóa giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi của Phụ lục này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. **CIF** là giá trị hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu;

2. **FOB** là giá trị hàng hóa xuất khẩu đã bao gồm cả cước vận tải hàng hóa từ nhà sản xuất tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng để chất hàng lên tầu;

3. **Hàng hóa** bao gồm nguyên vật liệu hoặc sản phẩm có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên, kể cả những sản phẩm có thể được sử dụng làm nguyên vật liệu cho một quá trình sản xuất khác sau này. Trong phạm vi của Phụ lục này, thuật ngữ "hàng hóa" và "sản phẩm" có thể sử dụng thay thế cho nhau;

4. **Hệ thống hài hòa** là từ viết tắt của thuật ngữ "Hệ thống Hài hòa về Mô tả và Mã hóa hàng hóa" được định nghĩa tại Công ước quốc tế về Hệ thống Hài hòa về Mô tả và Mã hóa hàng hóa, trong đó bao gồm tất cả các ghi chú đã có hiệu lực và được sửa đổi sau này;

5. **Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau** là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào;

6. **Nguyên vật liệu** bao gồm các thành phần, nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện, cụm lắp ráp được sử dụng trong quá trình sản xuất;

7. **Hàng hóa không có xuất xứ** là sản phẩm hoặc nguyên vật liệu không thỏa mãn các tiêu chí xuất xứ quy định Phụ lục này;

8. **Hàng hóa có xuất xứ** là sản phẩm hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của Phụ lục này;

9. **Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển** là hàng hóa được sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ;

10. **Cho hưởng ưu đãi thuế quan** là dành ưu đãi thuế quan cho hàng hóa có xuất xứ với mức thuế suất thuế nhập khẩu được áp dụng theo Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc;

11. **Quy tắc cụ thể mặt hàng** là quy tắc yêu cầu nguyên liệu phải trải qua quá trình thay đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua một công đoạn gia công cụ thể, hoặc phải đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, hay tiêu chí kết hợp của các tiêu chí vừa nêu;

12. **Sản xuất** là các phương thức để thu được hàng hóa, bao gồm việc nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, tập hợp, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa;

13. **Nước thứ ba** là nước không phải là thành viên hoặc là nước thành viên, nhưng không phải là nước thành viên nhập khẩu hay nước thành viên xuất khẩu, và cụm từ "các nước thứ ba" cũng được hiểu với nghĩa tương tự;

14. **Quyền khai thác** nêu tại khoản 6, Điều 3 bao gồm các quyền được tiếp cận nguồn thủy sản của một quốc gia ven biển, phát sinh từ những hiệp định hoặc các thỏa thuận khác được ký kết giữa một nước thành viên và quốc gia ven biển đó ở cấp Chính phủ hoặc các tổ chức tư nhân được ủy quyền đầy đủ;

15. **Luật quốc tế** nêu tại khoản 6, Điều 3 đề cập đến luật quốc tế đã được đa số các nước chấp nhận, ví dụ Công ước Liên hợp quốc về Luật biển;

16. **Đơn giản** nêu tại các điểm c, d, g, n, o của khoản 1, Điều 8 mô tả hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt hay máy móc, bộ máy hoặc các thiết bị đặc biệt được thiết lập để thực hiện hoạt động đó;

17. **Trộn đơn giản** nêu tại điểm m, khoản 1, Điều 8 mô tả hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt hay máy móc, bộ máy hoặc các thiết bị đặc biệt được thiết lập để thực hiện hoạt động đó. Tuy nhiên, việc trộn đơn giản không bao gồm phản ứng hóa học;

18. **Phản ứng hóa học** là một quá trình (kể cả một quá trình sinh hóa) tạo nên một phân tử với một cấu trúc mới bằng cách phá vỡ các liên kết nội phân tử và hình thành những liên kết nội phân tử mới, hoặc thay đổi sự sắp xếp không gian các nguyên tử trong một phân tử;

19. **Giết mổ động vật** nêu tại điểm p, khoản 1, Điều 8 bao gồm việc giết mổ động vật đơn thuần và những công đoạn tiếp theo như cắt, làm đông lạnh, ướp muối, sấy khô hoặc hun khói để nhằm mục đích bảo quản trong quá trình lưu kho hoặc vận chuyển.

Điều 2. Tiêu chí xuất xứ

1. Hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên sẽ được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu như được định nghĩa tại Điều 3; hoặc

b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng các Điều 4 hoặc 5 hoặc 6 hoặc 7.

2. Ngoại trừ những quy định tại Điều 7, điều kiện để đạt được xuất xứ nêu ra trong Phụ lục này là các công đoạn sản xuất hoặc chế biến phải được thực hiện liên tục tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Hàng hóa quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 2 được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch, hái hoặc thu lượm sau khi được trồng tại đó;

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại đó;

3. Các sản phẩm chế biến từ động vật sống được đề cập tại khoản 2 của Điều này;

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại đó;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước đó;

6. Sản phẩm đánh bắt bằng tàu được đăng ký tại một nước thành viên và có treo cờ của nước đó, và các sản phẩm khác do nước thành viên hoặc người của nước thành viên đó khai thác từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của nước đó, với điều kiện là nước thành viên đó có quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên tại vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế;

7. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký tại một nước thành viên và treo cờ của nước đó;

8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký tại một nước thành viên và treo cờ của nước đó, từ các sản phẩm được đề cập tại khoản 7;

9. Các sản phẩm được khai thác từ không gian vũ trụ với điều kiện phải do một nước thành viên hoặc một người của nước thành viên đó thực hiện;

10. Các vật phẩm thu nhặt được tại nước thành viên nhưng không thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;

11. Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:

a) quá trình sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu; hoặc

b) sản phẩm đã qua sử dụng được thu nhặt tại nước thành viên xuất khẩu, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp với làm nguyên vật liệu thô; và

12. Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu từ các sản phẩm được đề cập từ khoản 1 đến khoản 11 của Điều này.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Để áp dụng điểm b, khoản 1, Điều 2, hàng hóa nếu không thuộc Điều 5 quy định tại Phụ lục này, được coi là có xuất xứ nếu đạt hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi tắt là RVC) ít nhất 40% tính theo trị giá FOB, hoặc trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp bốn (04) số (sau đây gọi tắt là CTH) của Hệ thống hài hòa.

2. Công thức tính RVC như sau:

$$RVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100\%$$

Trong đó **VNM** là trị giá nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ, có thể là:

a) giá CIF tại thời điểm nhập khẩu của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa; hoặc

b) giá mua đầu tiên của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến.

Điều 5. Quy tắc cụ thể mặt hàng

Để áp dụng Điều 2, hàng hóa đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến.

Điều 6. Quy định đối với một số hàng hóa đặc biệt

Không xét đến quy định tại các Điều 2, 4 và 5, một số hàng hóa liệt kê tại Phụ lục IV được coi là có xuất xứ mặc dù được sản xuất, gia công chế biến tại khu vực bên ngoài lãnh thổ của Hàn Quốc và các nước thành viên ASEAN (ví dụ khu công nghiệp) bằng nguyên liệu xuất khẩu từ một nước thành viên, sau đó thành phẩm được tái nhập trở lại nước thành viên đó. Việc áp dụng Điều này, bao gồm danh mục các sản phẩm và các thủ tục cụ thể có liên quan, sẽ được thực hiện khi có sự đồng thuận của tất cả các nước thành viên.

Điều 7. Cộng gộp

Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên, được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một thành phẩm đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, sẽ được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi việc sản xuất hoặc chế biến thành phẩm đó diễn ra.

Điều 8. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là giản đơn và không được xét đết khi xác định xuất xứ hàng hóa tại lãnh thổ của một nước thành viên:

a) Những công đoạn bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;

b) Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;

c) Rửa đơn giản, lau chùi, tẩy bụi và các chất oxít, dầu, sơn và các chất tráng, phủ bề mặt khác;

d) Sơn đơn giản và các công đoạn đánh bóng;

đ) Bóc vỏ một phần hoặc làm tróc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo;

e) Nhuộm màu đường hoặc tạo đường miếng;

g) Bóc vỏ đơn giản, trích hạt, hoặc tróc hạt;

h) Mài sắc, mài giũa đơn giản, cắt đơn giản;

i) Giần, sàng, lựa chọn, phân loại, xếp loại, xếp nhóm;

k) Đóng đơn giản vào chai, lon, khuôn, túi, hộp hoặc gắn lên thẻ hoặc bảng và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;

l) Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì;

m) Trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hay khác loại;

n) Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần;

o) Kiểm tra hoặc thử nghiệm đơn giản; hoặc

p) Giết mổ động vật.

2. Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu cho dù nó được xuất khẩu từ một nước thành viên khác, nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại khoản 1.

Điều 9. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng đầy đủ những quy định của Phụ lục này và phải được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu tới lãnh thổ của nước thành viên nhập khẩu.

2. Không xét đến quy định tại khoản 1, trường hợp hàng hóa trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu phải quá cảnh qua một hay nhiều nước thứ ba trung gian vẫn được coi là vận chuyển trực tiếp, với điều kiện:

a) Việc quá cảnh là vì lý do địa lý hoặc lý do yêu cầu về vận tải;

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó;

c) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác, ngoài việc dỡ hàng và xếp lại hàng hoặc những công việc nhằm bảo quản hàng hóa.

Điều 10. ***De minimis***

1. Hàng hóa không đạt tiêu chí về chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC) vẫn được coi là có xuất xứ nếu :

a) Đối với hàng hóa không thuộc từ chương 50 đến chương 63 trong Hệ thống hài hòa, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC không được vượt quá mười (10) phần trăm của trị giá FOB của hàng hóa;

b) Đối với hàng hóa thuộc từ chương 50 đến chương 63 trong Hệ thống hài hòa, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC không được vượt quá mười (10) phần trăm tổng trọng lượng hàng hóa;

và hàng hóa đề cập tại các điểm a và b phải đáp ứng tất cả các điều kiện khác về quy tắc xuất xứ quy định trong Phụ lục này.

2. Tuy nhiên, khi áp dụng tiêu chí RVC cho hàng hóa, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được đề cập tại khoản 1 vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ theo công thức tính nêu tại khoản 2, Điều 4 của Phụ lục này.

Điều 11. Quy định về đóng gói và vật liệu đóng gói

1. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại Điều 4, trị giá của bao bì và bao gói để bán lẻ được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa với điều kiện bao bì và bao gói để bán lẻ là một cấu thành của hàng hóa.

2. Trường hợp không áp dụng khoản 1, bao bì và bao gói để bán lẻ khi được phân loại cùng với hàng hóa đã được đóng gói, sẽ được loại trừ khi xác định tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa có đáp ứng tiêu chí CTC của hàng hóa đó hay không.

3. Vật liệu đóng gói và bao gói dùng để vận chuyển hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa đó.

Điều 12. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa đó, với điều kiện các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các

tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin này được phân loại cùng với hàng hóa và thuế nhập khẩu được nước thành viên nhập khẩu thu cùng với hàng hóa đó.

Điều 13. Các yếu tố trung gian

Khi xác định xuất xứ hàng hóa, không phải xác định xuất xứ của những yếu tố dưới đây đã được sử dụng trong quá trình sản xuất và không còn nằm lại trong hàng hóa đó:

1. Năng lượng và nhiên liệu;

2. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

3. Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng máy móc và thiết bị;

4. Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;

5. Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;

6. Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để kiểm nghiệm hoặc giám sát hàng hóa;

7. Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 14. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

1. Để xác định xuất xứ của hàng hóa khi sản xuất có sử dụng pha trộn hoặc kết hợp tự nhiên cả nguyên liệu có xuất xứ và nguyên liệu không có xuất xứ, việc xác định xuất xứ của các nguyên liệu này có thể dựa vào các nguyên tắc kế toán về quản lý kiểm kê đang được sử dụng rộng rãi trong thực tế tại nước thành viên xuất khẩu.

2. Khi đã quyết định sử dụng một phương pháp quản lý kiểm kê nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

Điều 15. C/O

Để được chấp nhận cho hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải có C/O mẫu AK như mẫu quy định tại Phụ lục VI-A do cơ quan có thẩm quyền được nước thành viên xuất khẩu chỉ định cấp và thông báo cho tất cả các nước thành viên khác theo quy định tại Phụ lục V./.

Phụ lục

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT)

1. Trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) "**RVC**" là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa tính theo công thức quy định tại Điều 4 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT không nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm quy định (ví dụ: 35%/40%/55%/70%...) và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

b) "**CC**" là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 02 số (chuyển đổi Chương);

c) "**CTH**" là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 04 số (chuyển đổi Nhóm);

d) "**CTSH**" là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 06 số (chuyển đổi Phân nhóm);

đ) "**WO**" là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại Điều 3 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT;

e) "**WO-AK**" là hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào thuộc khối AKFTA chỉ từ các nguyên phụ liệu hay sản phẩm có xuất xứ WO như được định nghĩa tại điểm đ) dẫn trên; và

g) "***De minimis***" là quy tắc ngoại lệ áp dụng cho việc chuyển đổi mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa theo quy định tại Điều 10 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

2. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng thuộc Phụ lục này dựa trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS 2017) đã được các nước thành viên phê chuẩn tại phiên họp lần thứ 17 của Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA-IC) từ ngày 12 đến ngày 14 tháng 02 năm 2019 tại Xơ-un, Hàn Quốc.

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	Phần I. Động vật sống; các sản phẩm từ động vật				
1	**Chương 01**			**Động vật sống**	WO
2	**Chương 02**			**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ**	WO
	Chương 03			**Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác**	
3		**03.01**		**Cá sống**	WO
4		**03.02**		**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	WO
5		**03.03**		**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	WO
		03.04		**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
			0304.3	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):	
6			0304.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
7			0304.32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
8			0304.33	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	WO
9			0304.39	- - Loại khác	WO
			0304.4	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác	
10			0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
11			0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
12			0304.43	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	WO
13			0304.44	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
14			0304.45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
15			0304.46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
16			0304.47	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
17			0304.48	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
18			0304.49	- - Loại khác	WO
			0304.5	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	
19			0304.51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus,	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	
20			0304.52	- - Cá hồi	WO
21			0304.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
22			0304.54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
23			0304.55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
24			0304.56	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
25			0304.57	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
26			0304.59	- - Loại khác	WO
			0304.6	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp.,	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.):	
27			0304.61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO-AK
28			0304.62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO-AK
29			0304.63	- - Cá chẽm (Lates niloticus)	WO-AK
30			0304.69	- - Loại khác	WO-AK
			0304.7	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	
31			0304.71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO-AK
32			0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO-AK
33			0304.73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
34			0304.74	- - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO-AK
35			0304.75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO-AK
36			0304.79	- - Loại khác	WO-AK
			0304.8	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác	
37			0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO-AK
38			0304.82	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO-AK
39			0304.83	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
40			0304.84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO-AK
41			0304.85	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO-AK
42			0304.86	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO-AK
43			0304.87	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	WO-AK
44			0304.88	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (Rajidae)	WO-AK
45			0304.89	- - Loại khác	WO-AK
			0304.9	- Loại khác, đông lạnh	
46			0304.91	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO-AK
47			0304.92	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO-AK
48			0304.93	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				(Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	
49			0304.94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO-AK
50			0304.95	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO-AK
51			0304.96	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO-AK
52			0304.97	- - Cá đuối (Rajidae)	WO-AK
53			0304.99	- - Loại khác	WO-AK
		03.05		**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
54			0305.10	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
55			0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			0305.3	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói	
56			0305.31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	WO
57			0305.32	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
58			0305.39	- - Loại khác	WO
			0305.4	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
59			0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
60			0305.42	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
61			0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO-AK
62			0305.44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti,	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	
63			0305.49	- - Loại khác	WO-AK
			0305.5	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói	
64			0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
65			0305.52	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
66			0305.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC 40%
67			0305.54	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ	RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae)	
68			0305.59	- - Loại khác	RVC 40%
			0305.6	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ	
69			0305.61	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
70			0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
71			0305.63	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	WO
72			0305.64	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
73			0305.69	- - Loại khác	RVC 40%
			0305.7	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá	
74			0305.71	- - Vây cá mập	WO-AK
75			0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng	WO-AK
76			0305.79	- - Loại khác	WO-AK
		03.06		**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
			0306.1	- Đông lạnh	
77			0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO
78			0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
79			0306.14	- - Cua, ghẹ	WO-AK
80			0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO
81			0306.16	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO-AK
82			0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác	WO-AK
83			0306.19	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO-AK
			0306.3	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	
84			0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO
85			0306.32	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO-AK
86			0306.33	- - Cua, ghẹ	WO
87			0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO-AK
88			0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO-AK
89			0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác	WO-AK
90			0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO-AK
			0306.9	- Loại khác:	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
91			0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO
92			0306.92	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO-AK
93			0306.93	- - Cua, ghẹ	WO
94			0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO-AK
95			0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn	WO-AK
96			0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO-AK
		03.07		**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
			0307.1	- Hàu	
97			0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO-AK
98			0307.12	- - Đông lạnh	WO-AK
99			0307.19	- - Loại khác	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			0307.2	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
100			0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO-AK
101			0307.22	- - Đông lạnh	WO-AK
102			0307.29	- - Loại khác	WO-AK
			0307.3	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.)	
103			0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
104			0307.32	- - Đông lạnh	WO
105			0307.39	- - Loại khác	WO
			0307.4	- Mực nang và mực ống	
106			0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
107			0307.43	- - Đông lạnh	WO-AK
108			0307.49	- - Loại khác	WO-AK
			0307.5	- Bạch tuộc (Octopus spp.)	
109			0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
110			0307.52	- - Đông lạnh	WO-AK
111			0307.59	- - Loại khác	WO-AK
112			0307.60	- - Ốc, trừ ốc biển	WO
			0307.7	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae)	
113			0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
114			0307.72	- - Đông lạnh	WO-AK
115			0307.79	- - Loại khác	WO-AK
			0307.8	- Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.)	
116			0307.81	- - Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
117			0307.82	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
118			0307.83	- - Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	WO-AK
119			0307.84	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	WO-AK
120			0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác	WO-AK
121			0307.88	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) ở dạng khác	WO-AK
			0307.9	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
122			0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
123			0307.92	- - Đông lạnh	WO-AK
124			0307.99	- - Loại khác	WO-AK
		03.08		**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
			0308.1	- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea)	
125			0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
126			0308.12	- - Đông lạnh	WO-AK
127			0308.19	- - Loại khác	WO-AK
			0308.2	- Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus)	
128			0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
129			0308.22	- - Đông lạnh	WO-AK
130			0308.29	- - Loại khác	WO-AK
131			0308.30	- Sứa (Rhopilema spp.)	WO-AK
132			0308.90	- Loại khác	WO-AK
	Chương 04			**Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		04.01		**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
133			0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	WO
134			0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	WO-AK
135			0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	WO
136			0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng	WO
137		**04.02**		**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	WO-AK; hoặc RVC 45%
138		**04.03**		**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc nhóm 04.03; hoặc RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		04.04		**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
139			0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	WO-AK; hoặc RVC 45%
140			0404.90	- Loại khác	WO
141		**04.05**		**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**	WO
		04.06		**Pho mát và curd**	
142			0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd	WO
143			0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	WO
144			0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc Phân nhóm 0406.30; hoặc RVC 45%
145			0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	WO
146			0406.90	- Pho mát loại khác	WO
147		**04.07**		**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**	WO
148		**04.08**		**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	WO
149		**04.09**		**Mật ong tự nhiên**	WO
150		**04.10**		**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	WO
151	**Chương 05**			**Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác**	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	Phần II. Các sản phẩm thực vật				
152	**Chương 06**			**Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí**	WO
153	**Chương 07**			**Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được**	WO
	Chương 08			**Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa**	
		08.01		**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
			0801.1	- Dừa	
154			0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	WO
155			0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	WO
156			0801.19	- - Loại khác	WO
			0801.2	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts)	
157			0801.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
158			0801.22	- - Đã bóc vỏ	WO
			0801.3	- Hạt điều	
159			0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO-AK
160			0801.32	- - Đã bóc vỏ	WO-AK
161		**08.02**		**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	WO
162		**08.03**		**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		08.04		**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	
163			0804.10	- Quả chà là	WO
164			0804.20	- Quả sung, vả	WO
165			0804.30	- Quả dứa	WO-AK
166			0804.40	- Quả bơ	WO-AK
167			0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt	WO-AK
168		**08.05**		**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**	WO
169		**08.06**		**Quả nho, tươi hoặc khô**	WO
170		**08.07**		**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**	WO
171		**08.08**		**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**	WO
172		**08.09**		**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	WO
173		**08.10**		**Quả khác, tươi**	WO
174		**08.11**		**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	WO
175		**08.12**		**Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		08.13		**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**	
176			0813.10	- Quả mơ	WO
177			0813.20	- Quả mận đỏ	WO
178			0813.30	- Quả táo (apples)	WO
179			0813.40	- Quả khác	WO
180			0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	WO-AK
181		**08.14**		**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	WO
	Chương 09			**Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị**	
		09.01		**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
			0901.1	- Cà phê, chưa rang	
182			0901.11	- - Chưa khử chất caffeine	WO
183			0901.12	- - Đã khử chất caffeine	RVC 45%
			0901.2	- Cà phê, đã rang	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
184			0901.21	- - Chưa khử chất caffeine	RVC 45%
185			0901.22	- - Đã khử chất caffeine	RVC 45%
186			0901.90	- Loại khác	RVC 40%
187		**09.02**		**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	WO
188		**09.03**		**Chè Paragoay (Maté)**	WO
		09.04		**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền**	
			0904.1	- Hạt tiêu	
189			0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
190			0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC 40%
			0904.2	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
191			0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
192			0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
193		**09.05**		**Vani**	WO
		09.06		**Quế và hoa quế**	
			0906.1	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
194			0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	WO
195			0906.19	- - Loại khác	WO
196			0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC 40%
197		**09.07**		**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**	WO
198		**09.08**		**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
199		**09.09**		**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**	WO
		09.10		**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**	
			0910.1	- Gừng	
200			0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
201			0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	WO
202			0910.20	- Nghệ tây	WO
203			0910.30	- Nghệ (curcuma)	WO
			0910.9	- Gia vị khác	
204			0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	RVC 40%
205			0910.99	- - Loại khác	A. *Riêng với Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế*: WO B. *Loại khác*: RVC 40%
206	**Chương 10**			**Ngũ cốc**	WO
	Chương 11			**Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì**	
207		**11.01**		**Bột mì hoặc bột meslin**	CC

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		11.02		**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**	
208			1102.20	- Bột ngô	WO
209			1102.90	- Loại khác	A. *Riêng với Bột gạo, Bột lúa mạch đen*: WO-AK B. *Loại khác*: CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		11.03		**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**	
			1103.1	- Dạng tấm và bột thô	
210			1103.11	- - Của lúa mì	CC; hoặc RVC 40%
211			1103.13	- - Của ngô	CC; hoặc RVC 40%
212			1103.19	- - Của ngũ cốc khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
213			1103.20	- Dạng viên	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		11.04		**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**	
			1104.1	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh	
214			1104.12	- - Của yến mạch	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
215			1104.19	- - Của ngũ cốc khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			1104.2	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô)	
216			1104.22	- - Của yến mạch	WO
217			1104.23	- - Của ngô	WO
218			1104.29	- - Của ngũ cốc khác	WO
219			1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	WO
		11.05		**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**	
220			1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	CC; hoặc RVC 40%
221			1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	WO
222		**11.06**		**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		11.07		**Malt, rang hoặc chưa rang**	
223			1107.10	- Chưa rang	CC
224			1107.20	- Đã rang	WO
225		**11.08**		**Tinh bột; inulin**	CC; hoặc RVC 40%
226		**11.09**		**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	WO
227	**Chương 12**			**Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô**	WO
	Chương 13			**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác**	
228		**13.01**		**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**	WO
		13.02		**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**	
			1302.1	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
229			1302.11	- - Thuốc phiện	WO
230			1302.12	- - Từ cam thảo	WO
231			1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	WO
232			1302.14	- - Từ cây ma hoàng	WO
233			1302.19	- - Loại khác	WO
234			1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	WO
			1302.3	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật	
235			1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	RVC 70%
236			1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	WO
237			1302.39	- - Loại khác	WO
238	**Chương 14**			**Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	WO
	Phần III. Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật				
	Chương 15			**Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		15.15		**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
239			1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		15.17		**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**	
240			1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	CC + RVC 40%
241			1517.90	- Loại khác	RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
242		**15.18**		**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	CC + RVC 40%
	Phần IV. Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các loại nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến				
	Chương 16			**Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	
243		**16.01**		**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**	RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		16.02		**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**	
244			1602.20	- Từ gan động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
			1602.3	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05	
245			1602.31	- - Từ gà tây	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
246			1602.32	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	RVC 60%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
247			1602.39	- - Loại khác	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
			1602.4	- Từ lợn	
248			1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng	RVC 40%
249			1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
250			1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
251			1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	RVC 40%
252			1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
		16.04		**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	
			1604.1	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ	
253			1604.11	- - Từ cá hồi	CC; hoặc RVC 40%
254			1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh	RVC 40%
255			1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm	RVC 40%
256			1604.15	- - Từ cá nục hoa	RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
257			1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng)	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
258			1604.17	- - Cá chình	CC; hoặc RVC 40%
259			1604.18	- - Vây cá mập	CC; hoặc RVC 40%
260			1604.19	- - Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
261			1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	CC; hoặc RVC 40%
			1604.3	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	
262			1604.31	- - Trứng cá tầm muối	CC; hoặc RVC 40%
263			1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC; hoặc RVC 40%
		16.05		**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	
264			1605.10	- Cua, ghẹ	RVC 35%
			1605.2	- Tôm shrimp và tôm prawn	
265			1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	RVC 35%
266			1605.29	- - Loại khác	RVC 35%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
267			1605.30	- Tôm hùm	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
268			1605.40	- Động vật giáp xác khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			1605.5	- Động vật thân mềm	
269			1605.51	- - Hàu	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
270			1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt tiêu chí WO-AK
271			1605.53	- - Vẹm (Mussels)	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
272			1605.54	- - Mực nang và mực ống	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
273			1605.55	- - Bạch tuộc	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
274			1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
275			1605.57	- - Bào ngư	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
276			1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
277			1605.59	- - Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			1605.6	- Động vật thủy sinh không xương sống khác	
278			1605.61	- - Hải sâm	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
279			1605.62	- - Cầu gai	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
280			1605.63	- - Sữa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
281			1605.69	- - Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 19			**Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh**	
		19.01		**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
282			1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ Nhóm 04.01 cho đến Nhóm 04.04, và lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ Nhóm 04.01 cho đến Nhóm 04.04, và lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào.

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
283			1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào.
284			1901.90	- Loại khác	*Riêng với các mã HS 1901.90.2010 và 1901.90.2020 của Hàn Quốc*: WO-AK; *Đối với các mã HS khác*: CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ Nhóm 04.01 cho đến Nhóm 04.04, và lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ Nhóm 04.01 cho đến Nhóm 04.04, và lấy từ các Chương 10 và 11 phải phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
		19.04		**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
285			1904.90	- Loại khác	*Riêng với mã HS 1904.90.1010 và 1904.90.1090 của Hàn Quốc*: CTH, với điều kiện nguyên tắc *De minimis* không áp dụng cho

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					nguyên liệu không có xuất xứ được nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên dùng để sản xuất ra sản phẩm trừ khi nguyên liệu không có xuất xứ đó có mã HS 6 số khác với mã HS 6 số của thành phẩm; hoặc RVC 40%; *Đối với các mã HS khác*: CTH; hoặc RVC 40%
		19.05		**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự**	
			1905.3	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers	
286			1905.31	- - Bánh quy ngọt	CC; hoặc RVC 40%
287			1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers	CC; hoặc RVC 40%
288			1905.90	- Loại khác	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	Chương 20			**Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây**	
		20.03		**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	
289			2003.90	- Loại khác	CTH + RVC 60%
		20.05		**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
			2005.9	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau	
290			2005.91	- - Măng tre	RVC 40%
291			2005.99	- - Loại khác	*Riêng với mã HS 2005.99.1000 của Hàn Quốc*: RVC 60%; *Đối với các mã HS khác*: RVC 40%
292		**20.06**		**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	RVC 45%
		20.08		**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			2008.1	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau	
293			2008.11	- - Lạc	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK
294			2008.19	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
295			2008.20	- Quả dứa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			2008.9	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19	
296			2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	CC; hoặc RVC 40%
297			2008.97	- - Dạng hỗn hợp	CC; hoặc RVC 40%
298			2008.99	- - Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
		20.09		**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
			2009.4	- Nước dứa ép	
299			2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
300			2009.49	- - Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			2009.8	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác	
301			2009.81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	CC; hoặc RVC 40%
302			2009.89	- - Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
303			2009.90	- Nước ép hỗn hợp	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 21			**Các chế phẩm ăn được khác**	
		21.01		**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**	
304			2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc Nhóm 09.02 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc Nhóm 09.02 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		21.03		**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**	
305			2103.90	- Loại khác	*Riêng với các mã HS 2103.90.1030, 2103.90.9030, 2103.90.9090 của Hàn Quốc*: CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 7 và 9 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 7 và 9 phải đạt được tiêu chí WO-AK; *Đối với các mã HS khác*: CTH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		21.06		**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
306			2106.90	- Loại khác	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20, 1212.21, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 22			**Đồ uống, rượu và giấm**	
		22.02		**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**	
307			2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu	RVC 40%
			2202.9	- Loại khác:	
308			2202.91	- - Bia không cồn	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
					1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
309			2202.99	- - Loại khác	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
310		**22.03**		**Bia sản xuất từ malt**	CC; hoặc RVC 40%
		22.04		**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**	
			2204.2	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men	
311			2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	CC; hoặc RVC 40%
312			2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít	CC; hoặc RVC 40%
313			2204.29	- - Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
		22.08		**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**	
314			2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
315			2208.30	- Rượu whisky	CC; hoặc RVC 40%
316			2208.70	- Rượu mùi	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 23			**Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến**	
		23.01		**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	
317			2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác	CC; hoặc RVC 40%
		23.06		**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
318			2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
319		**23.08**		**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		23.09		**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	
320			2309.90	- Loại khác	RVC 40%
	Chương 24			**Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến**	
321		**24.01**		**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		24.02		**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**	
322			2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá	CTH, với điều kiện trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Nhóm 24.03 không vượt quá 60% trị giá FOB của sản phẩm

(Xem tiếp Công báo số 789 + 790)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng